

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 370/2023/DS-PT

Ngày: 31-8-2023

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng
Bà Nguyễn Thị Rên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Lê Thị Ngọc Phần - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 169/2023/TLPT-DS ngày 30 tháng 5 năm 2023 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1639/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Ông Phạm Quang H, sinh năm 1967.

1.2 Bà Phan Thị Mộng L, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Số F, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Hồ Hoàng S, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Số A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số F, Tổ F, Khu phố D, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đặng Thị Bạch Y, sinh năm 1957.

3.2. Chị Hồ Đặng Phương T, sinh năm 1984.

3.3. Anh Hồ Đặng Hoàng L1, sinh năm 1993.

Cùng địa chỉ: Số A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số F, Tổ F, Khu phố D, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Hồ Hoàng S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Phạm Quang H, bà Phan Thị Mộng L trình bày:

Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 13, diện tích 94,1m², tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông, bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa đất số 147, 148, cùng tờ bản đồ số 02 do ông Hồ Hoàng S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa đất của ông bà giáp ranh với thửa đất của ông S cạnh 5,1m. Do nhu cầu xây dựng hàng rào nên ông có đến gặp ông S để trao đổi về mốc giới, ranh giới. Ông S đồng ý đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhờ đo đạc phục hồi ranh rồi theo đó sử dụng. Khi tổ đo đạc đất đai đến làm việc, ông S mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông S đứng tên được cấp năm 1990 và không công nhận kết quả làm việc của tổ đo đạc, nhờ bỏ cọc ranh đã cắm.

Do đó, ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả cho ông bà phần đất qua đo đạc thực tế diện tích là 09m² thuộc một phần thửa đất số 01, tờ bản đồ số 13.

Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Hồ Hoàng S, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Hồ Đặng Hoàng L1 trình bày:

Nguồn gốc đất gia đình anh đang quản lý và sử dụng là của bà sơ để lại cho bà cô rồi giao lại cho cha anh là ông Hồ Hoàng S. Đến năm 1990, gia đình anh được

Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 146, 147, 148, cùng tờ bản đồ số 02, tổng diện tích là 1560m². Phần đất của gia đình anh giáp ranh với nhiều hộ, trong đó có thửa đất của ông H, bà L đang tranh chấp, ngoài ra không có tranh chấp với ai.

Gia đình anh đã sử dụng ổn định lâu dài từ nhiều năm qua, không có chuyển nhượng, tặng cho. Đất là tài sản cố định và diện tích đất không thể tự nhiên mất đi hay tăng lên.

Về việc ông H cho rằng khi đo đạc phục hồi ranh, gia đình anh không đồng ý, tự ý phá bỏ cọc ranh đã cắm là sai sự thật vì khi cắm ranh, ông H và đoàn đo đạc không có mời gia đình anh chứng kiến. Theo anh được biết phần đất của ông H có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị Tuyết M1, là đất thổ cư có diện tích 65m², bà M1 chuyển nhượng cho bà Trương Thị Kiều V, sau đó chuyển nhượng nhiều lần đến ông H bây giờ. Diện tích phần đất tăng lên là 94,1m² với diện tích trồng cây lâu năm là 12,1m², đúng bằng diện tích tranh chấp.

Phần đất của gia đình anh hiện nay là thửa đất số 52, tờ bản đồ số 10, do Đoàn đo đạc 301 đo nhập thửa gồm các thửa từ 140 đến 148. Khi đó, cha anh là trưởng ấp dẫn đoàn đi đo và chỉ ranh, do các thửa từ 140 đến 145 cũng thuộc quyền sử dụng của gia đình anh với thửa cũ là 252 của bà sơ nên cha anh mới chỉ luôn các thửa đất này.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh không đồng ý.

Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Hồ Hoàng S, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hồ Đặng Phương T trình bày:

Chị thống nhất lời trình bày của anh L1. Chị có bổ sung là phần đất của gia đình chị trước đây do bà sơ là Nguyễn Thị T1 đứng tên thuộc thửa 252.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 13 tháng 3 năm 2023 đã tuyên:

Áp dụng Điều 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 164, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, 202, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quang H, bà Phan Thị Mộng L về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Hồ Hoàng S.

2. Buộc ông Hồ Hoàng S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Bạch Y, chị Hồ Đặng Phương T, anh Hồ Đặng Hoàng L1 có trách nhiệm trả cho ông Phạm Quang H, bà Phan Thị Mộng L phần đất có ký hiệu 1(13)-1, diện tích 09m²:

3. Buộc ông Hồ Hoàng S có nghĩa vụ đồn, chặt hoặc di dời cây sung trên thửa đất có ký hiệu 1(13)-1 nói trên.

4. Buộc ông Phạm Quang H, bà Phan Thị Mộng L có nghĩa vụ hỗ trợ chi phí đồn chặt, di dời cây sung cho ông Hồ Hoàng S số tiền 66.000đ (sáu mươi sáu nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/3/2023, bị đơn ông Hồ Hoàng S kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Quang H, bà Phan Thị Mộng L.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đinh Thị Bé M trình bày: Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, nếu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo thì bị đơn đồng ý để nguyên đơn sử dụng phần đất tranh chấp và trả giá trị đất cho bị đơn với giá 1.200.000 đồng/m².

Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn ông Hồ Hoàng S; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Hồ Hoàng S kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn quy định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 09m² (ký hiệu 1(13)-1) thuộc một phần thửa đất số 01, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 13, diện tích 94,1m², mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn 82m², đất trồng cây lâu năm 12,1m², được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phan Thị Mộng L, ông Phạm Quang H vào ngày 07 tháng 8 năm 2020 số CX 676229, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS08024.

Giáp ranh với thửa đất số 01, tờ bản đồ số 13 là thửa đất số 52, tờ bản đồ số 10, người sử dụng đất là ông Hồ Hoàng S.

Trong quá trình quản lý, sử dụng đất, các bên không thống nhất được vị trí ranh giới nên có tranh chấp.

[3] Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 10 là thửa đất được đo nhập từ nhiều thửa trong đó có thửa 147, tờ bản đồ số 02 của ông Hồ Hoàng S, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hồ Hoàng S vào ngày 20 tháng 8 năm 1990, số A 053098, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 41021500294 QSDĐ/848 QĐ-UB. Trước đây, theo bản đồ 299 thì thửa đất số 147, tờ bản đồ số 02 giáp ranh với thửa đất số 157, tờ bản đồ số 02.

Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 13 theo bản đồ 299 là thửa đất số 157, tờ bản đồ số 02 có nguồn gốc của hộ bà Trương Kiều V, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 157, tờ bản đồ số 02, diện tích 82m², mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn vào ngày 07 tháng 11 năm 1997. Ngày 20 tháng 5 năm 2014, bà Trương Kiều V, ông Trần Công D ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn O, bà Lý Thị Bạch T2 và đăng ký biến động quyền sử dụng đất với nội dung biến động là “Số thửa 157, tờ bản đồ 02, diện tích 82m², loại đất: ONT, tên: Trương Kiều V, Trần Công D”, nội dung sau khi biến động là “Số thửa 1, tờ bản đồ 13, diện tích 94,1m², loại đất: ONT+LNQ, tên: Trần Văn O, Lý Thị Bạch T2”, lý do biến động là chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau đó, ông O, bà T2 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lại cho bà Phan Thị Mộng L, ông Phạm Quang H vào ngày 21 tháng 7 năm 2020. Về việc tăng diện tích từ 82m² lên 94,1m² thì theo Công văn số 525/CNCT-ĐKĐĐ ngày 26/7/2022 của Chi

nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, nguyên nhân tăng diện tích là do sự chênh lệch giữa 02 lần đo đạc.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn được cấp đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ số 13 là cấp trùng lên một phần đất của bị đơn, đất của nguyên đơn trước đây không có đất trồng cây lâu năm; ông H, bà L cho rằng trước đây ranh đất giữa ông S với bà V là một con mương có nước chảy từ rạch vào, khi đoàn đo đạc 301 tiến hành đo đạc thì bà V yêu cầu chia đôi mỗi người $\frac{1}{2}$ mương và được ông S đồng ý nên đất của bà V phát sinh thêm đất trồng cây lâu năm là do nguyên nhân nêu trên.

[5] Theo lời trình bày của các đương sự, Tòa án tiến hành xác minh các vấn đề trên. Theo công văn số 1143/CNCT-TTTL ngày 29/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C thì việc chênh lệch diện tích giữa 02 lần đo đạc phát sinh đất trồng cây lâu năm $12,1m^2$ là do bản đồ thành lập năm 2007 đo đạc chính quy thay thế bản đồ 299 (bản đồ 299 là loại bản đồ đo đạc thủ công, đo bằng thước dây, độ chính xác rất thấp, sai số lớn và không gắn với hệ tọa độ nhà nước) do đó có sự chênh lệch diện tích. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 01, tờ bản đồ số 13 không tiến hành đo đạc thực tế mà tiến hành trích lục bản đồ địa chính để cấp giấy chứng nhận, thời điểm đó bản đồ chính quy thể hiện mục đích sử dụng đất là đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm.

Mặt khác, Tòa án tiến hành xác minh đối với ông Ngô Hữu T3, bà Phạm Thị Đ, bà Nguyễn Thị Tuyết M1 là hàng xóm của ông Phạm Quang H và ông Hồ Hoàng S. Ông T3, bà Đ cho biết ông, bà có đất giáp ranh với đất của ông H và ông S, ranh đất giữa đất của ông, bà với đất của ông S là một cái mương lớn, mỗi người được sử dụng $\frac{1}{2}$ mương nhưng ông, bà không biết ông, bà đã sử dụng hết $\frac{1}{2}$ cái mương hay chưa. Ông T3 cung cấp cho Tòa án giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể hiện thửa đất của ông có một phần diện tích là đất trồng cây lâu năm và cho biết tại điểm A trên họa đồ có trong hồ sơ đo đạc của vụ án là trụ đá, đây là ranh đất giữa đất của ông và đất của ông H, bà L, thực tế ông đang sử dụng nhà ở cách điểm A khoảng 05cm. Bà M1 cũng trình bày có biết ranh đất giữa đất của ông S với đất của ông T3, ông H, bà Đ là một cái mương, mỗi người được sử dụng $\frac{1}{2}$ cái mương, còn việc các bên sử dụng trên thực tế như thế nào thì bà không biết.

Từ những phân tích trên, có căn cứ xác định lý do thửa đất số 01, tờ bản đồ số 13 tăng diện tích là do chênh lệch giữa 02 lần đo đạc và việc có đất trồng cây lâu năm là do nhập một phần mương vào thửa đất.

[6] Bên cạnh đó, theo biên bản làm việc ngày 06/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy

quyền của bị đơn là anh Hồ Đặng Hoàng L1 trình bày vào năm 2007, khi đo đạc thành lập bản đồ chính quy, gia đình bị đơn có chỉ cho đoàn đo đạc đo nên mới nhập các thửa đất của gia đình từ thửa 140 đến thửa 148 tạo thành thửa đất số 52, tờ bản đồ số 10. Thời điểm đoàn đo đạc tiến hành đo đạc thì ông S là trưởng ấp dẫn đoàn đi đo và chỉ ranh cho đoàn đo nhập thửa. Do đó, có cơ sở xác định ranh giới theo bản đồ đo đạc chính quy của thửa đất số 52, tờ bản đồ số 10 đã được ông S thống nhất với các chủ sử dụng đất liền kề trong đó có thửa đất số 01, tờ bản đồ số 13.

[7] Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C thể hiện phần đất tranh chấp diện tích 09m² thuộc một phần thửa đất số 01, tờ bản đồ số 13 do ông H, bà L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất ông H, bà L đang sử dụng có diện tích 85,1m² (ký hiệu 1(13)) là thiếu 09m² so với diện tích 94,1m² được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích bị thiếu phù hợp với diện tích đất tranh chấp. Bị đơn thừa nhận gia đình bị đơn sử dụng phần đất 09m² này. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại phần đất có diện tích 09m² thuộc một phần thửa đất số 01, tờ bản đồ số 13 là có căn cứ, bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của ông Hồ Hoàng S, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

[8] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[9] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Hồ Hoàng S phải chịu án phí. Tuy nhiên, ông S là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Hồ Hoàng S.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Căn cứ Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 164, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quang H, bà Phan Thị Mộng L về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Hồ Hoàng S.

Buộc ông Hồ Hoàng S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Bạch Y, chị Hồ Đặng Phương T, anh Hồ Đặng Hoàng L1 có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Quang H, bà Phan Thị Mộng L phần đất có diện tích 09m² (ký hiệu 1(13)-1) thuộc một phần thửa đất số 01, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Buộc ông Hồ Hoàng S có nghĩa vụ đốn, chặt hoặc di dời cây sung trên phần đất có ký hiệu 1(13)-1 nói trên.

2. Buộc ông Phạm Quang H, bà Phan Thị Mộng L có nghĩa vụ hỗ trợ chi phí đốn chặt, di dời cây sung cho ông Hồ Hoàng S số tiền 66.000 đồng (sáu mươi sáu nghìn đồng).

3. Về chi phí tố tụng:

Ông Hồ Hoàng S phải chịu chi phí tố tụng là 12.920.000 đồng (mười hai triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng). Do ông Phạm Quang H, bà Phan Thị Mộng L đã nộp tạm ứng nên buộc ông Hồ Hoàng S có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Quang H, bà Phan Thị Mộng L số tiền 12.920.000 đồng (mười hai triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Hồ Hoàng S được miễn.

Hoàn trả cho ông Phạm Quang H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001289 ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hồ Hoàng S được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Châu Thành;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Trang